TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2017
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Thanh.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Trang.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Văn Tinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa*:

Ông Trần Thanh Sang- Kiểm sát viên

Trong các ngày 31 tháng 3 và các ngày 14, 21 tháng 4 và các ngày 17, 24, 30 tháng 5 năm 2017, tại trụ sở Tòa án huyện Tháp Mười, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 330/2016/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2016, về tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lâm Thị V sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp Mỹ Tây 2, xã Mỹ Quí, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Phạm Minh T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phạm Văn Bé B, sinh năm 1960.

2. Võ Thị Thu B, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Lâm Thị V trình bày:

- Về hôn nhân: Vào tháng 8 năm 2014, chị và anh Phạm Minh T về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đốc Binh Kiều ngày 11 tháng 12 năm 2014. Trong thời gian chung sống, anh T thường hay chữi và đánh đập chị, cha mẹ chồng luôn gây khó khăn mặc dù chị không hề có lỗi. Vì thương con nên chị Vệ cố gắng chịu đựng để sống, nhưng anh T luôn tìm cách chữi và đuổi chị đi. Đến tháng 9 năm 2016 thì anh T và cha mẹ chồng đuổi chị đi và không cho chị bắt con. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị Vệ quyết định ly hôn với anh Phạm Minh T.

- Về con chung: Có một con chung tên Phạm Chí Thành, sinh ngày 28/6/2015, hiện đang sống với anh T. Khi ly hôn, chị V yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 20 chỉ vàng 24Kara, trị giá 60.000.000 đồng, hiện tại mẹ chồng chị V là bà Võ Thị Thu B đang quản lý; 07 con heo trị giá 14.000.000 đồng do anh T quản lý. Khi ly hôn, chị V yêu cầu ông Phạm Văn Bé B và bà Võ Thị Thu B trả lại cho vợ chồng chị 20 chỉ vàng 24Kara và chị yêu cầu chia đôi tài sản chung.

Đối với phần tài sản chung là bảy con heo con trị giá 14.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Lâm Thị V rút lại yêu cầu đối với phần này, không yêu cầu chia tài sản chung là bảy con heo con trị giá 14.000.000 đồng.

Đối với phần chia tài sản chung, tại phiên tòa chị Lâm Thị V chỉ yêu cầu ông Phạm Văn Bé B trả lại cho chị 10 chỉ vàng 24kara (tương đương số tiền 30.000.000 đồng).

- Về nợ chung: Không có.

Ý kiến trình bày của bị đơn Phạm Minh T tại phiên tòa::

Ngày 10/10/2016, Tòa án thụ lý vụ và ra Thông báo về việc thụ lý vụ án, đến ngày 12/10/2016 Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh Phạm Minh T, có lập Biên bản về việc tống đạt. Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh T nhiều lần đến Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng anh T cố tình không đến và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án; Tại phiên Tòa, anh T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị Lâm Thị V, là anh và chị V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đốc Binh Kiều ngày 11 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình chung sống, anh và chị V có nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn tình cảm với nhau được. Nay chị Lâm Thị V yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Lâm Thị V.

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có một con chung tên Phạm Chí Thành, sinh ngày 28/6/2015, con chung Chí Thành anh đang nuôi dưỡng. Anh

yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Phạm Chí Thành, anh không yêu cầu chị Lâm Thị V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Phạm Minh T thống nhất vàng cưới khi đi cưới vợ là 20 chỉ vàng 24 kara, nhưng thực tế là chỉ 10 chỉ vàng 24kara, còn 10 chỉ vàng còn lại là bàn bạc giữa sui gia hai bên cho thêm, khi Lâm Thị V về nhà chồng sẽ trả lại cho cha mẹ bên chồng. Anh không đồng ý theo yêu cầu của chị V và anh không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên Tòa, anh Phạm Minh T thừa nhận lễ vật để đi cưới chị Lâm Thị V là 20 chỉ vàng 24 kara, sau khi đám cưới ba ngày anh bỏ vào tủ sắt của gia đình anh; sau đó anh lấy ra 10 chỉ vàng 24kara, nhưng anh có gì chứng minh là anh lấy ra số vàng 10 chỉ vàng 24 kara; anh trình bày, trong phần vàng 10 chỉ 24 kara lấy ra, bán 05 chỉ được 15.000.000 đồng: Anh sử dụng số tiền 15.000.000 đồng (từ việc bán 05 chỉ vàng 24 kara) mua bộ vòng xi men hết 8.000.000 đồng, vợ chồng sử dụng hết 2.000.000 đồng, cho chị Nhung bán tạp hóa ở chợ Đốc Binh Kiều vay 5.000.000 đồng, còn 05 chỉ còn lại vợ anh là chị V đeo đi đám cưới em vợ của anh; nhưng anh không có gì chứng minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Bé B trình bày như sau:

Trước khi cưới, ông có bàn với bên sui gia là cho 12 chỉ vàng (trong đó: 11 chỉ vàng 24Kara và 01 chỉ vàng 18Kara). Đến khi gần ngày cưới, bên xui nhà gái bàn bạc nói cho thêm 10 chỉ vàng để nở mặt với người ta rồi đám cưới xong trả lại. Khi cho vàng có trình trước hai họ, việc cho thêm có bàn giữa hai bên sui gia biết, những người trong đám cưới thì không biết việc này, nên khi cưới xong ông lấy lại 10 chỉ vàng 24kara, còn 11 chỉ vàng 24Kara và 01 chỉ vàng 18 Kara thì ông cho anh T và chị V. Sau khi đám cưới xong, anh T và chị V có gửi 20 chỉ vàng 24karar vào trong két sắt của ông một thời gian, khi đi đám thì Vệ lấy ra đeo. Sau đó, anh T chị V lấy lại và giữ. Khoảng 05 tháng sau, anh T, chị V lấy vàng cưới và bán 05 chỉ vàng 24kara, mua lại bộ vòng ximen chị Vệ đang đeo, còn lại 5.000.000 đồng thì chị V và anh T cho bà bán hàng bông vay và tiêu xài cá nhân; còn lại 06 chỉ vàng 24 kara, chị V và anh T quản lý, chứ ông và bà Thu B (vợ ông) không có giữ. Nhưng trước khi chị V về nhà mẹ ruột, chị V đã lấy số vàng còn lại mang theo.

Tại phiên Tòa ông Phạm Văn Bé B thừa nhận, khi cưới chị Lâm Thị V cho con trai ông là anh Phạm Minh T, có trình sính lễ trước hai họ nhà trai và nhà gái là 20 chỉ vàng 24kara; ông cũng thừa nhận là đám cưới xong, sau ba ngày vợ chồng T, Vệ có bỏ vào tủ sắt của ông 20 chỉ vàng 24kara, sau đó vợ chồng lấy ra 10 chỉ vàng 24kara. Ông cho rằng, lý do lấy 10 chỉ vàng 24kara mà không lấy 20 chỉ vàng, là vì khi ông cưới chị V cho con trai của ông là anh T sui gia có thỏa thuận là cho thêm 10 chỉ vàng 24kara, tổng cộng là 20 chỉ vàng 24kara (để nở mặt hai họ), khi đám cưới về trả lại 10 chỉ vàng 24kara. Ông trình bày tại phiên tòa, ông không có chứng cứ gì để chứng minh là vợ chông anh T, chị V lấy ra từ tủ sắt của ông 10 chỉ vàng 24kara.

Nay chị Lâm Thị V yêu cầu ông trả lại 20 chỉ vàng 24Kara là tài sản chung của chị V và con ông là Phạm Minh T; chị Lâm Thị V yêu cầu được nhận số vàng 10 chỉ vàng 24kara (tương đương số tiền 30.000.000 đồng), ông không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu B trình bày như sau:

Trong ngày cưới bà có cho con dâu 01 cây vàng. Còn 01 cây vàng sau, bên sui nhà gái bàn với bà là cho thêm, sau ngày cưới sẽ trả lại, bà đã thống nhất. Lúc cho 21 chỉ vàng 24Kara có trình trước hai họ, còn cho thêm 10 chỉ vàng 24Kara là chỉ có hai bên sui gia bàn tính với nhau, không có ai biết. Sau ngày cưới, chị V có đưa vàng cho bà giữ giùm. Bà đã lấy lại một cây vàng 24Kara (10 chỉ) cho lúc đám cưới. Một thời gian sau chị V lấy lại một cây mốt vàng và bà không còn trách nhiệm nữa. Ngày chị V bỏ nhà ra đi có đem theo 06 chỉ vàng 24kara và một số vàng sinh nhật của cháu bà, còn lại 05 chỉ vàng 24kara chị V bán mua bộ vòng, còn dư lại 5.000.000 đồng cho vay. Bà không đồng ý theo yêu cầu của chị V.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án, đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; Tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện trình tự, thủ tục đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người giam gia tố tụng: Nguyên đơn là chị Lâm Thị V và người liên quan là ông Phạm Văn Bé B thực hiện tốt theo quy định khi tham gia tố tụng, có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án; Bị đơn là anh Phạm Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Thu B thường xuyên vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 và Điều 73 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Tại phiên Tòa, chị Lâm Thị V và anh Phạm Minh T thống nhất ly hôn với nhau, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Về con chung: Con chung của chị Lâm Thị V và anh Phạm Minh T tên Phạm chí Thành, sinh ngày 28/6/2015, hiện cháu Thành đang sống chung với anh Phạm Minh T, nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi; nên việc giao cho chị Lâm Thị V nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại phiên Tòa, chị Lâm Thị V rút một phần yêu cầu, không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là bảy con heo con, trị giá 14.000.000 đồng, hiện anh Phạm Minh T đang quản lý, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của chị Lâm Thị V.

Đối với phần tài sản chung là vàng cưới: Chị Lâm Thị V yêu cầu chia vàng cưới của vợ chồng là 20 chỉ vàng 24kara, mỗi người 10 chỉ vàng 24kara, chị V và anh T thống nhất 10 chỉ vàng 24kara là 30.000.000 đồng, tổng cộng 20 chỉ là 60.000.000 đồng, hiện số vàng này cha chồng chị là ông Phạm Văn Bé B đang quản lý. Cho nên, tại phiên Tòa chị Lâm Thị V yêu cầu ông Phạm Văn Bé B có nghĩa vụ trả lại cho chị 10 chỉ vàng 24kara (tương đương 30.000.000 đồng); Anh Phạm Minh T thì không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nếu sau này có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện khác. Đại diện viện kiểm sát cho rằng, yêu cầu của chị Lâm Thị V là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông Phạm Văn Bé B có nghĩa vụ trả lại tài sản chung cho chị Lâm Thị V là 10 chỉ vàng 24kara, trị giá 30.000.000 đồng; Bởi vì, tại phiên Tòa ông Phạm Văn Bé B thừa nhận vàng cưới để ông đi cưới chị V cho anh T con trai ông, khi trình lễ vật trước hai họ nhà trai và nhà gái là 20 chỉ vàng 24kara, ngoài ra ông còn thừa nhận khi đám cưới xong, ba ngày sau thì chị V và anh T có để số vàng 20 chỉ vàng 24kara vào tủ sắt của gia đình ông, do ông quản lý. Tại phiên Tòa, ông không có gì chứng minh là số vàng cho thêm 10 chỉ vàng 24kara, cho lúc đám cưới là có sự bàn bạc giải sui gia hai bên và ông cũng không chứng minh được vợ chồng chị Lâm Thị V và anh Phạm Minh T lấy ra 10 chỉ vàng 24 kara từ tủ sắt của ông để vợ chồng anh T, chị V sử dụng riêng số vàng này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về hôn nhân: Vào tháng 8 năm 2014, chị Lâm Thị V và anh Phạm Minh T về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đốc Binh Kiều vào ngày 11/12/2014. Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị V và anh T đều được 22 tuổi và hôn nhân tự nguyện, do đó hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chung sống, anh T thường hay chữi và đánh đập chị V làm phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 9 năm 2016 chị V về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị V quyết định ly hôn với anh Phạm Minh T. Tại phiên Tòa anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V. Cho nên, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị V và anh T

- Về con chung: Có một con chung tên Phạm Chí Thành, sinh ngày 28/6/2015, hiện đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, chị Vệ yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Xét thấy, về con chung chị V và anh T không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con, hơn nữa con của anh chị tên Phạm Chí Thành, sinh ngày 28/6/2015 còn dưới 36 tháng tuổi, rất cần sự trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục của người mẹ; nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V, buộc anh T phải giao con lại cho chị V nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con."

Sau khi ly hôn, chị V, anh T vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Chị V, anh T ông Bé B và bà Thu B đều thừa nhận vào ngày đám cưới của chị V và anh T thì bên nhà trai (gia đình ông Bé B và bà Thu B) cho vàng cưới là 20 chỉ vàng 24Kara, cho công khai trước hai họ nhà trai và nhà gái. Lời khai này là phù hợp với lời khai của những người có tham dự đám cưới của chị V, anh T, gồm: Anh H, anh V, anh Lê Tấn S, anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị N, anh Đặng Minh Đ và ông Lê Phong H thể hiện tại các Biên bản ghi lời khai cùng ngày 13/02/2017. Do đó, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của chị V, anh T là 20 chỉ vàng 24kara.

Đối với 07 con heo trị giá 14.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay chị V rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ đối với yêu cầu này.

Đối với ý kiến trình bày của ông Thu B và bà Bé B là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc vợ chồng ông bà cho thêm 10 chỉ vàng 24Kara là có sự thỏa thuận giữa hai bên sui gia và sẽ lấy lại sau ngày cưới. Hơn nữa, khi chị Vệ bỏ về nhà cha mẹ ruột, ông bà có đến bắt cháu lại nhưng ông bà không trình báo với chính quyền địa phương về sự việc chị V lấy số vàng còn lại đem về nhà cha mẹ ruột. Tại phiên Tòa ông Bé B thừa nhận, là đám cưới về sau ba ngày chị V, anh T có để vào tủ sắt của gia đình ông 20 chỉ vàng, lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của chị V, anh T là sao khi cưới ba ngày sau bỏ vào tủ sắt 20 chỉ vàng. Ông Bé B cho rằng, vợ chồng anh T, chị V lấy ra 10 chỉ vàng 24 kara nhưng ông không có gì chứng minh cho việc lời trình bày này của mình là có căn cứ.

Tại phiên Tòa, chị Lâm Thị V, anh Phạm Minh T và ông Phạm Văn Bé B thống nhất mỗi chỉ vàng 24kara là 3.000.000 đồng, tổng cộng 20 chỉ vàng 24kara tương đương số tiền 60.000.000 đồng; đối với phần tài sản chung tại phiên Tòa, chị V chỉ yêu cầu ông Phạm Văn Bé B, có nghĩa vụ trả lại cho chị 10 chỉ vàng 24kara trị giá 30.000.000 đồng. Anh Phạm Minh T không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị V, buộc ông Phạm Văn Bé B có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng chị V, anh T số vàng là 20 chỉ vàng 24kara (chị V và anh T mỗi người được nhận 10 chỉ vàng 24kara, tương đương 30.000.000 đồng) là phù hợp với Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do anh T không có yêu cầu chia tài sản trong vụ án

này, cho nên sau này nếu anh có yêu cầu phần 10 chỉ vàng 24kara (hiện ông Bé B đang cất giữ) thì anh sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Ông Phạm Văn Bé B có nghĩa vụ trả lại cho chị Lâm Thị V số vàng là 10 chỉ vàng 24kara (tương đương số tiền 30.000.000 đồng) mà ông đang quản lý.

- Về nợ chung: Chị V, anh T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 8, khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009; khỏa 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị V và anh Phạm Minh T.

- Về con chung: Giao con chung tên Phạm Chí Thành, sinh ngày 28/6/2015 cho chị Lâm Thị V nuôi dưỡng. Chị V không yêu cầu anh Phạm Minh T cấp dưỡng. Buộc anh Phạm Minh T giao con chung tên Phạm Chí Thành, sinh ngày 28/6/2015 cho chị Lâm Thị V nuôi dưỡng

Sau khi ly hôn, chị V, anh T vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản là bảy con heo trị giá 14.000.000 đồng của chị Lâm Thị V.

Buộc ông Phạm Văn Bé B trả lại cho chị Lâm Thị V số vàng là 10 chỉ vàng 24Kara (tương đương trị giá số tiền là 30.000.000 đồng).

Khi có đơn yêu cầu thi hành án của chị Lâm Thị V mà ông Phạm Văn Bé B chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong.

- Về nợ chung: Chị Lâm Thị V, anh Phạm Minh T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí:

Chị Lâm Thị V phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 06989 ngày 10/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Chị Lâm Thị V phải chịu 1.500.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung, được khấu trừ vào 925.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 06988 ngày 10/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Chị Lâm Thị V còn phải nộp tiếp số tiền là 575.000 đồng (Năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA Tỉnh;
- VKS Tỉnh, Huyện;
- Chi cục THADS Huyện;
- UBND xã Đốc Binh Kiều;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Văn Ngọc

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA